

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/KDTM-PT
Ngày 21-8-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Ông Đinh Tiền Phương

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2025/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S1.

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, đường V, ấp A, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là số 1A179, đường V, ấp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành S - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Vương Đức T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: K 1877, Quốc lộ A, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Km 1877, Quốc lộ A, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương).

2. Ông Hoàng Tân V, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số H, đường N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là số H, đường N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương).

- Bị đơn: Công ty TNHH Ú (Việt Nam).

Địa chỉ trụ sở chính: Số D, đường T, Ấp E, xã M, tỉnh Tây Ninh (trước đây là số 45, đường T, Ấp E, xã P, huyện B, tỉnh Long An).

Người đại diện theo pháp luật: Ông H, A – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Nguyễn Viết T1, sinh năm 1972.

Địa chỉ liên hệ: Căn hộ A Chung cư K, C đường K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Căn hộ 010 Chung cư K, C đường K, Phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Ông Võ Đông H1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: I, đường H, phường M, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là 9L/13A, đường H, Phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang).

- Người kháng cáo: Công ty TNHH Ú (Việt Nam) là bị đơn.

(Ông T, ông H1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/11/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH S1 (viết tắt là Công ty S1) trình bày:

Vào năm 2024, Công ty S1 và Công ty TNHH Ú (Việt Nam) (viết tắt là Công ty Ú) có ký với nhau 03 (ba) Hợp đồng mua bán gồm:

(1) Hợp đồng số 240501/VT-UV ký ngày 01/05/2024 thể hiện nội dung Công ty S1 bán cho Công ty Ú các loại hàng hóa là ly đựng bàn chải đánh răng, khay đựng xà phòng, ly đựng cọ vệ sinh Toilet, chai đựng xà phòng có vòi với tổng giá trị Hợp đồng là 2.235.347.423 đồng, chi phí kiểm hàng và vận chuyển là 46.427.000 đồng. Thực hiện hợp đồng Công ty S1 đã giao hàng cho Công ty Ú tại địa chỉ số D, đường T, Ấp E, xã P, huyện B, tỉnh Long An vào ngày 01/5/2024 và đã xuất Hóa đơn VAT số 1 ngày 10/7/2024.

(2) Hợp đồng số 240601/VT-UV ngày 01/06/2024 thể hiện nội dung Công ty S1 bán cho Công ty Ú các loại hàng hóa là ly đựng bàn chải đánh răng, khay đựng xà phòng, ly đựng cọ vệ sinh Toilet, chai đựng xà phòng có vòi với tổng giá trị Hợp đồng là 880.299.803 đồng, chi phí kiểm hàng và vận chuyển là 25.650.000 đồng. Thực hiện hợp đồng Công ty S1 đã giao hàng cho Công ty Ú tại địa chỉ số D, đường T, Ấp E, xã P, huyện B, tỉnh Long An vào ngày 30/6/2024 và đã xuất Hóa đơn VAT số 2 ngày 27/7/2024.

(3) Hợp đồng số 240701/VT-UV ngày 01/07/2024 thể hiện nội dung Công ty S1 bán cho Công ty Ú các loại hàng hóa là ly đựng bàn chải đánh răng, khay

đựng xà phòng, ly đựng cọ vệ sinh Toilet, chai đựng xà phòng có vòi với tổng giá trị Hợp đồng là 855.616.271 đồng, chi phí kiểm hàng và vận chuyển là 27.970.000 đồng. Thực hiện hợp đồng Công ty S1 đã giao hàng cho Công ty Ú tại địa chỉ số D, đường T, Ấp E, xã P, huyện B, tỉnh Long An vào ngày 01/7/2024 và đã xuất Hóa đơn VAT số 3 ngày 06/8/2024.

Như vậy tổng cộng Công ty S1 bán cho Công ty Ú hàng hóa là các loại ly đựng bàn chải đánh răng, khay đựng xà phòng, ly đựng cọ vệ sinh toilet và chai đựng xà phòng có vòi với số lượng, đơn giá theo yêu cầu của từng hợp đồng. Căn cứ vào các Hợp đồng trên thì phía Công ty S1 đã giao số lượng hàng hóa có tổng giá trị là 3.971.263.497 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho Công ty Ú và đồng thời Công ty Ú phải chịu chi phí kiểm hàng, vận chuyển hàng (theo Điều 2 của Hợp đồng) là 100.047.000 đồng theo Biên bản xác nhận chi phí kiểm hàng và vận chuyển hàng của Đơn đặt hàng tháng 5/2024 là 46.427.000 đồng, Biên bản xác nhận chi phí kiểm hàng và vận chuyển hàng của Đơn đặt hàng tháng 7/2024 là 25.650.000 đồng, Biên bản xác nhận chi phí kiểm hàng và vận chuyển hàng của đơn đặt hàng tháng 6/2024 là 27.970.000 đồng. Tổng cộng Công ty Ú phải thanh toán số tiền mua hàng và chi phí kiểm hàng, vận chuyển hàng là 4.071.310.497 đồng với thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày nhận hàng (Điều 3 Hợp đồng) cho Công ty S1. Tuy nhiên cho đến nay mặc dù đã quá thời hạn thanh toán nhưng Công ty Ú vẫn chưa thanh toán số tiền trên cho Công ty S1.

Đối với số tiền nợ trên phía Công ty S1 đã nhiều lần liên hệ nhắc nhở cũng như tạo rất nhiều điều kiện về thời gian, phương thức thanh toán nhưng cho đến nay phía Công ty Ú vẫn không thực hiện việc thanh toán cho Công ty S1 theo quy định tại hợp đồng. Việc Công ty Ú cố tình trốn tránh không thực hiện việc thanh toán số tiền còn nợ là vi phạm nghiêm trọng điều khoản của hợp đồng và gây ra cho Công ty S1 nhiều khó khăn, thiệt hại trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Công ty S1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Ú phải thanh toán cho Công ty TNHH S1 tổng cộng số tiền là 4.143.924.043 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 4.071.310.497 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/9/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 1%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S1 xác nhận Công ty Ú đã thanh toán số tiền 2.301.162.040 đồng, còn nợ lại số tiền 1.770.148.457 đồng, Công ty S1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty Ú phải thanh toán tổng cộng số tiền là 1.876.453.875 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 1.770.148.457 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 106.305.418 đồng, trong đó tiền lãi tính từ ngày 01/9/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/4/2025) đối với số tiền chậm thanh toán của Hợp đồng số 240601/VT-UV là 888.882.186 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng tương ứng tiền lãi chậm thanh toán là 57.054.384 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/4/2025) đối với số tiền chậm thanh toán của Hợp đồng số 240701/VT-UV là 881.266.271

đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng tương ứng tiền lãi chậm thanh toán là 49.251.034 đồng.

Ngoài ra Công ty S1 không còn yêu cầu khởi kiện nào khác. Đối với ý kiến về chất lượng hàng hóa theo người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày thì Công ty S1 không đồng ý vì hàng hóa đã giao đúng theo thỏa thuận tại Điều I của 03 hợp đồng nêu trên, đồng thời bên Công ty Ú đã ký nhận toàn bộ số lượng hàng hóa nêu trên và xác nhận theo các Biên bản giao hàng ngày 01/7/2024, 30/6/2024, 01/5/2024. Ngoài ra giữa Công ty S1 và Công ty Ú không còn ký bất kỳ văn bản nào hoặc có thỏa thuận nào khác có liên quan đến 03 Hợp đồng mua bán nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty TNHH Ú (Việt Nam) trình bày:

Bị đơn thông nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về quá trình ký kết 03 Hợp đồng mua bán nêu trên. Công ty Ú có thực hiện 03 hợp đồng mua bán với Công ty S1: (i) Hợp đồng 1 số 240501/VT-UV ngày 01/5/2024 với trị giá bao gồm thuế 2.235.347.423 đồng; (ii) Hợp đồng 2 số 240601/VT-UV ngày 01/6/2024 với trị giá bao gồm thuế 880.299.803 đồng; (iii) Hợp đồng 3 số 240701/VT-UV ngày 01/7/2024 với trị giá bao gồm thuế 855.616.217 đồng; Tổng trị giá 3 Hợp đồng là: 3.971.263.497 đồng. Chi phí vận chuyển và kiểm tra hàng của 03 đơn hàng là 100.470.000 đồng. Tổng số tiền hàng mà Công ty Ú nợ Công ty S1 là 4.071.310.497 đồng. Công ty Ú đã thanh toán cho Công ty S1 tổng cộng số tiền là 2.301.162.040 đồng, còn nợ lại số tiền là 1.770.148.457 đồng. Công ty S1 đã xuất hóa đơn và giao hàng cho Công ty Ú số lượng hàng hóa có tổng giá trị là 3.971.263.497 đồng (theo các biên bản giao nhận ngày 01/7/2024, 30/6/2024, 01/5/2024) cho Công ty Ú và chi phí kiểm hàng, vận chuyển hàng (theo Điều 2 của Hợp đồng) là 100.047.000 đồng theo Biên bản xác nhận chi phí kiểm hàng và vận chuyển hàng của Đơn đặt hàng tháng 5/2024 là 46.427.000 đồng, Biên bản xác nhận chi phí kiểm hàng và vận chuyển hàng của Đơn đặt hàng tháng 7/2024 là 25.650.000 đồng, Biên bản xác nhận chi phí kiểm hàng và vận chuyển hàng của Đơn đặt hàng tháng 6/2024 là 27.970.000 đồng theo đúng như người đại diện theo ủy quyền của Công ty S1 trình bày.

Tuy nhiên, hàng hóa sau khi được giao đến khách hàng, sau đó có rất nhiều email phản ánh về lỗi chất lượng hàng hòa như email ngày 4/12/2024, email ngày 11/06/2024, và đại diện pháp luật Công ty Ú đến để làm việc với bên Công ty S1, đầu mối gia công sản phẩm này nhưng vẫn không được chấp thuận. Tổng số lượng hàng lỗi là 73.554 sản phẩm, cụ thể như sau: Ly bàn chải đánh răng 18.708 cái, khay đựng xà phòng 18.888 cái, ly đựng cọ vệ sinh toilet 16.308 cái, chai đựng xà phòng có vòi 19.650 cái với tổng giá trị hàng bị lỗi là 1.607.329.698 đồng (giá trị hàng lỗi chưa bao gồm thuế VAT thời điểm hiện tại là 8%, thuế nhập khẩu, VAT nhập khẩu và các chi phí phát sinh hàng hóa thương mại quốc tế như chi phí bảo hiểm, vận chuyển logistic...). Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Ú yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty S1 thực hiện cản trừ nghĩa vụ lô hàng lỗi cho lô hàng trên trị giá là 1.607.329.698 đồng. Tuy

nhiên, Công ty Ú không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã ban hành Thông báo trả đơn số 01/TB-TA ngày 05/02/2025 về việc trả lại đơn phản tố cho Công ty Ú. Công ty Ú không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án theo Quyết định cung cấp chứng cứ số 01/2025/QĐ-CCTLCC ngày 14/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức. Ngoài ra, ông xác định giữa Công ty S1 và Công ty Ú không còn ký kết bất kỳ văn bản nào liên quan đến 03 Hợp đồng mua bán nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S2 bị đơn Công ty TNHH Ú về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH Ú có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH S1 tổng cộng số tiền là 1.876.453.875 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 1.770.148.457 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 106.305.418 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 05/5/2025, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức nhận được đơn kháng cáo của Công ty Ú là bị đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đồng thời vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và bổ sung thêm như sau:

Người đại diện của bị đơn Công ty Ú trình bày: Bị đơn thừa nhận đã ký ba hợp đồng mua bán hàng hóa với nguyên đơn gồm ly đựng bàn chải đánh răng, khay đựng xà phòng, ly đựng cọ vệ sinh toilet và chai đựng xà phòng có vòi với tổng giá trị 3.971.263.497 đồng, kèm chi phí kiểm hàng và vận chuyển 100.047.000 đồng. Bị đơn đã thanh toán một phần, còn nợ lại 1.770.148.457 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận hàng, bị đơn đã phản ánh về chất lượng sản phẩm qua các email ngày 04/12/2024, 11/6/2024; tổng cộng có 73.554 sản phẩm bị lỗi, trị giá 1.607.329.698 đồng, sản phẩm lỗi được thể hiện qua hình ảnh, hai bên chỉ ký giao nhận hàng nhưng không kiểm tra hàng đến khi bị đơn xuất hàng ra nước ngoài thì kiểm tra bị lỗi. Vì vậy, bị đơn có yêu cầu cần trừ số tiền hàng lỗi vào nghĩa vụ thanh toán 1.607.329.698 đồng.

Người đại diện của nguyên đơn Công ty TNHH S1 trình bày: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo ba hợp đồng mua bán đã ký, giao đủ hàng hóa và xuất hóa đơn VAT cho bị đơn, được bị đơn ký nhận theo đúng thỏa thuận. Tổng số tiền hàng và chi phí vận chuyển, kiểm hàng là 4.071.310.497 đồng, trong đó bị đơn đã thanh toán 2.301.162.040 đồng, còn nợ lại 1.770.148.457

đồng. Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn vì tại thời điểm giao hàng thì hai bên có kiểm tra về chủng loại, mẫu mã, số lượng mới ký nhận hàng, còn về chất lượng thì nằm trong lô hàng nên không có nêu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bị đơn thừa nhận có ký kết và thực hiện ba hợp đồng mua bán hàng hóa với nguyên đơn, đồng thời đã nhận hàng và mới thanh toán một phần, còn nợ lại số tiền 1.770.148.457 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cho rằng hàng hóa nguyên đơn giao có lỗi nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, đồng thời đã không thực hiện nghĩa vụ tạm ứng án phí cho đơn phản tố nên Tòa án sơ thẩm trả lại đơn phản tố là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán 1.876.453.875 đồng gồm nợ gốc và lãi chậm trả là phù hợp. Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có chứng cứ mới chứng minh, nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Ư, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác định giữa Công ty S1 và Công ty Ư có ký kết 03 Hợp đồng mua bán hàng hóa gồm: Hợp đồng số 240501/VT-UV ngày 01/5/2024, Hợp đồng số 240601/VT-UV ngày 01/6/2024, Hợp đồng số

240701/VT-UV ngày 01/7/2024, với tổng giá trị 3.971.263.497 đồng; chi phí kiểm hàng, vận chuyển theo thỏa thuận là 100.047.000 đồng. Tổng cộng giá trị thanh toán là 4.071.310.497 đồng. Công ty Ú đã thanh toán cho Công ty S1 2.301.162.040 đồng, còn nợ lại 1.770.148.457 đồng. Tình tiết này được các bên thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S1 đã giao đủ hàng theo thỏa thuận và xuất hóa đơn hợp lệ. Công ty Ú thừa nhận đã nhận hàng, đồng thời thừa nhận nghĩa vụ thanh toán còn thiếu 1.770.148.457 đồng nhưng cho rằng có hàng hóa bị lỗi với tổng giá trị 1.607.329.698 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, Công ty Ú không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khấu trừ này mặc dù đã được Tòa án sơ thẩm ban hành quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Công ty Ú thanh toán cho Công ty V1 tiền gốc còn thiếu 1.770.148.457 đồng và không chấp nhận yêu cầu khấu trừ của Công ty Ú là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh và các quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại năm 2005.

[5] Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, Công ty S1 yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường. Tòa án sơ thẩm đã xem xét, xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán và mức lãi suất 0,83%/tháng, tính lãi từ ngày 01/9/2024 đối với Hợp đồng số 240601/VT-UV và từ ngày 01/10/2024 đối với Hợp đồng số 240701/VT-UV cho đến ngày xét xử sơ thẩm, với tổng số tiền lãi chậm thanh toán 106.305.418 đồng. Việc tính toán này có lợi cho bị đơn, đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên cần được chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, bị đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Ú phải chịu 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Ú (Việt Nam).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/KDTM-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 148 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005; các Điều 26 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S2 bị đơn Công ty TNHH Ú (Việt Nam) về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH Ú (Việt Nam) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH S1 tổng cộng số tiền là 1.876.453.875 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 1.770.148.457 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 106.305.418 đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH S1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trong vụ án này, hàng tháng Công ty TNHH Ú (Việt Nam) còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc Công ty TNHH Ú (Việt Nam) phải chịu 68.293.616 đồng đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH S1 đã nộp là 56.072.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007107 ngày 14/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH Ú (Việt Nam) phải chịu 2.000.000 đồng đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007748 ngày 12/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 4 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc